

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN HƯƠNG SƠN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC	09 - 34

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

### Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Hùng	Thành viên
Ông Trương Hữu Phúc	Thành viên
Bà Trần Thị Kim Thoa	Thành viên
Ông Bùi Chí Thiệp	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Thái	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Đặng Văn Thế	Tổng Giám đốc (từ ngày 10/5/2018)
Ông Trần Công Hòe	Tổng Giám đốc (trước ngày 08/3/2018)
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 09/3/2018)

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.





Số: 01/2018/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10/8/2018, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Vũ Thị Hương Giang****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện****CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018Mẫu số B01a - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>25.569.829.170</b>	<b>24.781.818.892</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5.890.196.895</b>	<b>8.147.551.220</b>
1. Tiền	111	5	5.890.196.895	8.147.551.220
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>18.649.157.744</b>	<b>16.037.876.584</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	15.345.985.897	15.539.672.698
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.782.232.864	333.991.864
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.762.266.347	405.539.386
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(241.327.364)	(241.327.364)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>321.676.698</b>	<b>274.210.255</b>
1. Hàng tồn kho	141	10	321.676.698	274.210.255
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>708.797.833</b>	<b>322.180.833</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.1	708.797.833	322.180.833
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>583.210.634.253</b>	<b>600.928.940.332</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>566.448.060.201</b>	<b>584.025.275.615</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	566.420.893.546	583.989.608.960
- Nguyên giá	222		796.368.782.270	796.136.419.978
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(229.947.888.724)	(212.146.811.018)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	27.166.655	35.666.655
- Nguyên giá	228		229.326.317	229.326.317
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(202.159.662)	(193.659.662)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>13.015.833.776</b>	<b>12.997.833.776</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	13.015.833.776	12.997.833.776
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.746.740.276</b>	<b>3.905.830.941</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.2	3.746.740.276	3.905.830.941
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>608.780.463.423</b>	<b>625.710.759.224</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**  
**Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018**

**Mẫu số B01a - DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018	01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>275.348.337.655</b>	<b>288.420.700.633</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>72.384.337.655</b>	<b>216.433.765.972</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	3.342.717.372	3.244.137.996
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	3.995.508.480	9.807.549.926
3. Phải trả người lao động	314		1.319.326.060	694.552.001
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.338.747.999	2.899.786.845
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	219.120.439	61.250.551
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19.1	59.616.000.000	199.456.571.348
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.552.917.305	269.917.305
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>202.964.000.000</b>	<b>71.986.934.661</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19.2	202.964.000.000	71.986.934.661
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>333.432.125.768</b>	<b>337.290.058.591</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>333.432.125.768</b>	<b>337.290.058.591</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	285.620.000.000	285.620.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		285.620.000.000	285.620.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	15.569.917.305	569.917.305
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20a	32.242.208.463	51.100.141.286
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		34.100.141.286	4.559.338.443
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.857.932.823)	46.540.802.843
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>608.780.463.423</b>	<b>625.710.759.224</b>

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phan Thị Huệ

Nguyễn Văn Hiệp



Đặng Văn Thế

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	46.051.432.187	49.603.535.686
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	46.051.432.187	49.603.535.686
4. Giá vốn hàng bán	11	23	28.442.770.141	27.415.037.112
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.608.662.046	22.188.498.574
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3.735.457	7.461.145
7. Chi phí tài chính	22	25	15.518.344.027	17.192.035.071
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		15.518.225.347	17.191.940.009
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	3.947.172.813	3.793.735.839
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(1.853.119.337)	1.210.188.809
11. Thu nhập khác	31		-	482.272.868
12. Chi phí khác	32	27	4.813.486	3.422.964
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(4.813.486)	478.849.904
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.857.932.823)	1.689.038.713
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	88.939.750
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1.857.932.823)	1.600.098.963
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(65)	56

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc



Phan Thị Huệ



Nguyễn Văn Hiệp



Đặng Văn Thế

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.857.932.823)	1.689.038.713
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12, 13	17.809.577.706	17.825.827.182
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24	(3.667.493)	(7.082.939)
- Chi phí lãi vay	06	25	15.518.225.347	17.191.940.009
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31.466.202.737	36.699.722.965
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.611.281.160)	(3.702.465.426)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(47.466.443)	(244.720.358)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2.074.176.022)	(9.135.766.710)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(227.526.335)	154.809.873
- Tiền lãi vay đã trả	14		(16.079.264.193)	(14.729.711.721)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(2.856.642.101)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(717.000.000)	(290.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.852.846.483	8.751.868.623
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	13, 14	(250.362.292)	(182.000.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	3.667.493	5.387.647
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(246.694.799)	(176.612.353)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		222.580.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(231.443.506.009)	(6.207.886.384)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.863.506.009)	(6.207.886.384)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2.257.354.325)	2.367.369.886
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	8.147.551.220	3.410.034.785
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	5	5.890.196.895	5.777.404.671

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2018 đến 30/6/2018.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc

Phan Thị Huế

Nguyễn Văn Hiệp



Đặng Văn Thế

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC****Mẫu số B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn, trụ sở đặt tại Km 70, Quốc lộ 8A, Xã Sơn Kim 1, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh, tiền thân là Dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn được thành lập theo Quyết định số 50/2002/QĐ-BCN ngày 25/11/2002 của Bộ Công nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3000333195 ngày 14/11/2003 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 17/5/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Vốn điều lệ là 285.620.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh:** sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện).**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, sản xuất kinh doanh điện;
- Thi công, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, lưới điện và trạm biến áp;
- Tư vấn thiết kế các dự án;
- Kinh doanh thương mại và dịch vụ du lịch;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:** Công ty không có các đơn vị trực thuộc, công ty con hoặc công ty liên doanh, liên kết.**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ:** các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2018.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MÃ SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này:

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại bằng không.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Công ty không xác định và phản ánh chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại thời điểm 30/6/2018 của các khoản tiền có gốc ngoại tệ vào kết quả hoạt động kinh doanh do Ban Giám đốc Công ty cho rằng số liệu là không đáng kể và không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu lãi tiền gửi, phải thu các nhà thầu do chênh lệch quyết toán dự án và các khoản tạm ứng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

**4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Phần mềm máy vi tính (Windows Server 2008 Standard);
- Hệ thống đọc truyền số liệu phục vụ thị trường phát điện cạnh tranh (VCGM);
- Chữ ký số trong giao dịch thị trường điện cạnh tranh.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<b>Số năm</b>
Phần mềm máy vi tính	08
Hệ thống đọc truyền số liệu	05
Chữ ký số	03

**4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí bảo hiểm các công trình dân dụng, bảo hiểm cháy nổ và các rủi ro đặc biệt; chi phí trồng rừng thay thế; chi phí công cụ, dụng cụ.

- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng là 12 tháng.
- Chi phí trồng rừng thay thế là chi phí Công ty phải trả cho Quỹ đầu tư phát triển rừng về việc trồng rừng thay thế trên diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng để xây dựng Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 1. Chi phí này được phân bổ 25 năm, theo thời gian của dự án căn cứ vào Nghị quyết số 01/HS-HĐQT-NQ của Hội đồng quản trị ngày 20/01/2014.
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 24 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.11 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.13 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả là lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay.

**4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/GSM-ĐHĐCĐ-NQ ngày 19/5/2018.

**4.15 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

**4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của điện thương phẩm bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

**4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

**4.19 Thuế**

Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 của Công ty lỗ, do đó, thu nhập tính thuế âm và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không.

Theo Quyết định số 162/2007/QĐ-TTg ngày 19/10/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế hoạt động của Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo Tỉnh Hà Tĩnh và Quyết định số 72/2013/QĐ-TTg ngày 26/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ quy định cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu, đối với các dự án đầu tư vào Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến hết năm 2025), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2013 đến hết năm 2016) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2017 đến hết năm 2025).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.20 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, vay và nợ thuế tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MÃ SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**4.21 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chỉ phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Khách sạn Kim Thành góp 24% vốn điều lệ và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, có chung các thành viên quản lý chủ chốt với Công ty. Theo đó, Công ty Cổ phần Dịch vụ Khách sạn Kim Thành được coi là bên liên quan của Công ty.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 19, 20, 34.

**5. TIỀN**

	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	892.479.518	14.211.119
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.997.717.377	8.133.340.101
<b>Cộng</b>	<b>5.890.196.895</b>	<b>8.147.551.220</b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>30/6/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>15.345.985.897</b>	<b>15.539.672.698</b>
Công ty Mua bán điện	11.008.441.072	15.539.672.698
Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	4.337.544.825	-

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<b>30/6/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.762.266.347</b>	<b>-</b>	<b>405.539.386</b>	<b>-</b>
Phải thu các nhà thầu do chênh lệch giá trị quyết toán dự án "Nhà máy Thủy điện Hương Sơn I"	262.672.944	-	262.672.944	-
Phải thu cơ quan bảo hiểm	-	-	47.643.201	-
Tạm ứng	1.490.925.000	-	44.332.616	-
Lãi tiền gửi dự thu	8.668.403	-	8.668.403	-
Phải thu thuế TNCN từ lãi vay	-	-	42.222.222	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Số dư tại 01/01</b>	<b>(241.327.364)</b>	<b>(241.327.364)</b>
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
<b>Số dư tại 30/6</b>	<b>(241.327.364)</b>	<b>(241.327.364)</b>
<b>Trong đó:</b>		
- Trả trước cho người bán	(241.327.364)	(241.327.364)

**9. NỢ XẤU**

	30/6/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản trả trước người bán quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	241.327.364	-	241.327.364	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Gia Nguyễn	117.188.000	-	117.188.000	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	117.188.000	-	117.188.000	-
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật H & Q	63.000.000	-	63.000.000	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	63.000.000	-	63.000.000	-
Công ty CP Thương mại xây dựng và vật tư GT Miền Trung	36.464.150	-	36.464.150	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	36.464.150	-	36.464.150	-
Công ty TNHH MTV Triển khai và Xây dựng Mô địa chất	24.675.214	-	24.675.214	-
Thời gian quá hạn: trên 36 tháng				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	24.675.214	-	24.675.214	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MÃU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**10. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	12.530.094	-	740.730	-
Công cụ, dụng cụ	309.146.604	-	273.469.525	-
<b>Cộng</b>	<b>321.676.698</b>	<b>-</b>	<b>274.210.255</b>	<b>-</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>11.1 Ngắn hạn</b>	<b>708.797.833</b>	<b>322.180.833</b>
Chi phí bảo hiểm	708.797.833	322.180.833
<b>11.2 Dài hạn</b>	<b>3.746.740.276</b>	<b>3.905.830.941</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	29.398.121	59.274.302
Chi phí sửa chữa tài sản	75.687.083	110.619.583
Chi phí trồng rừng thay thế (*)	3.641.655.072	3.730.116.328
Các khoản khác	-	5.820.728

(\*) Xem thêm tại thuyết minh 4.9.

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Đơn vị tính: VND		
	<u>Phần mềm máy vi tính</u>	<u>Tài sản khác</u>	<u>Cộng</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại 01/01/2018	40.000.000	189.326.317	229.326.317
Tại 30/6/2018	40.000.000	189.326.317	229.326.317
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại 01/01/2018	36.666.688	156.992.974	193.659.662
Khấu hao trong kỳ	2.500.000	6.000.000	8.500.000
Tại 30/6/2018	39.166.688	162.992.974	202.159.662
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2018	3.333.312	32.333.343	35.666.655
Tại 30/6/2018	833.312	26.333.343	27.166.655

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Mẫu số B09a - DN

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu kỳ	626.877.769.083	167.911.608.890	834.784.095	512.257.910	796.136.419.978
Tăng trong kỳ	232.362.292	-	-	-	232.362.292
Mua sắm	232.362.292	-	-	-	232.362.292
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	627.110.131.375	167.911.608.890	834.784.095	512.257.910	796.368.782.270
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số đầu kỳ	164.802.319.939	46.235.631.598	700.201.688	408.657.793	212.146.811.018
Tăng trong kỳ	13.857.833.632	3.876.294.528	41.739.204	25.210.342	17.801.077.706
Khấu hao trong kỳ	13.857.833.632	3.876.294.528	41.739.204	25.210.342	17.801.077.706
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	178.660.153.571	50.111.926.126	741.940.892	433.868.135	229.947.888.724
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số đầu kỳ	462.075.449.144	121.675.977.292	134.582.407	103.600.117	583.989.608.960
Số cuối kỳ	448.449.977.804	117.799.682.764	92.843.203	78.389.775	566.420.893.546

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2018 là 536.062.314 VND (tại ngày 01/01/2018 là 422.769.999 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/6/2018 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay lần lượt là 790.150.943.882 VND và 562.987.319.784 VND (tại ngày 01/01/2018 lần lượt là 790.150.943.882 VND và 580.522.614.209 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***14. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>12.997.833.776</b>	<b>12.997.833.776</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>18.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>18.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tại ngày 30 tháng 6 (*)</b>	<b>13.015.833.776</b>	<b>12.997.833.776</b>

(\*) Là dự án Nhà máy Thủy điện Hương Sơn 2, được triển khai theo nội dung phê duyệt tại Công văn số 1677/CV-NLĐK ngày 09/4/2004 của Bộ Công nghiệp về quy hoạch bậc thang thủy điện sông Nậm Chốt, Văn bản số 786/UBND-TM1 ngày 22/3/2010 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tĩnh về việc bổ sung thủy điện Hương Sơn 2 vào quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ toàn quốc, Quyết định số 2668/QĐ-BCT ngày 20/5/2010 của Bộ Công thương về việc phê duyệt bổ sung quy hoạch thủy điện nhỏ toàn quốc, Tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt theo Quyết định số 10/GSM-HDQT-QĐ ngày 23/12/2017 của Hội đồng quản trị Công ty là 307.985.195.000 VND, trong đó vốn tự có chiếm 30%, vốn đi vay chiếm 70%. Dự án cơ bản hoàn thành xong giai đoạn khảo sát. Tuy nhiên, do một số thủ tục pháp lý của dự án chưa hoàn thành và Công ty chưa thu xếp được nguồn vốn nên đến thời điểm 30/6/2018, dự án chưa khởi công xây dựng. Công ty sẽ tiếp tục triển khai trong thời gian tới.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.342.717.372</b>	<b>3.244.137.996</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	1.757.897.600	1.638.081.600
Công ty Lưới điện cao thế miền Bắc	-	651.801.000
Ban Giải phóng mặt bằng dự án nhà máy thủy điện Hương Sơn 2	512.002.000	512.002.000
Công ty Bảo Việt Hà Tĩnh - Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt	474.278.600	474.278.600
Công ty Bảo Việt Đông Đô	386.617.000	-
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Việt Nam	385.000.000	-
Phải trả cho các đối tượng khác	1.584.819.772	1.606.056.396

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/6/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.338.747.999</b>	<b>2.899.786.845</b>
Lãi vay phải trả	2.338.747.999	2.899.786.845

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.825.653.345	3.374.205.040	5.782.382.144	417.476.241
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.856.642.101	-	2.856.642.101	-
Thuế thu nhập cá nhân	46.115.742	438.934.435	252.876.162	232.174.015
Thuế tài nguyên	2.322.557.720	3.002.101.334	4.553.261.978	771.397.076
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.247.167	-	1.521.242	725.925
Lệ phí môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí dịch vụ môi trường rừng và các loại thuế khác	1.237.629.417	1.256.218.848	1.237.647.396	1.256.200.869
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	516.704.434	805.643.406	4.813.486	1.317.534.354
<b>Cộng</b>	<b>9.807.549.926</b>	<b>8.880.103.063</b>	<b>14.692.144.509</b>	<b>3.995.508.480</b>

## 18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>219.120.439</b>	<b>61.250.551</b>
Kinh phí công đoàn	24.531.959	14.411.894
Bảo hiểm xã hội	104.840.439	-
Bảo hiểm y tế	31.364.028	32.426.762
Bảo hiểm thất nghiệp	58.384.013	14.411.895

## 19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/6/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>19.1 Ngắn hạn</b>	<b>59.616.000.000</b>	<b>199.456.571.348</b>
Các khoản vay	59.616.000.000	199.456.571.348
Vay và nợ thuế tài chính bên liên quan		
Ông Nguyễn Thanh Hải (Chủ tịch HĐQT)	30.616.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Mơ (vợ của Chủ tịch HĐQT)	17.000.000.000	10.000.000.000
Bà Trần Thị Kim Thoa (Thành viên HĐQT)	4.000.000.000	-
<b>19.2 Dài hạn</b>	<b>202.964.000.000</b>	<b>71.986.934.661</b>
Các khoản vay	202.964.000.000	71.986.934.661
Vay và nợ thuế tài chính bên liên quan		
Ông Nguyễn Thanh Hải (Chủ tịch HĐQT)	112.964.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Mơ (vợ của Chủ tịch HĐQT)	33.000.000.000	30.000.000.000
Bà Trần Thị Kim Thoa (Thành viên HĐQT)	16.000.000.000	-

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

Mẫu số B09a - DN

## a. Các khoản vay

	01/01/2018 VND		Trong kỳ VND		30/6/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn (vay dài hạn đến hạn trả)</b>	<b>199.456.571.348</b>	<b>199.456.571.348</b>	<b>50.491.000.000</b>	<b>190.331.571.348</b>	<b>59.616.000.000</b>	<b>59.616.000.000</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Hà Nội	3.212.798.985	3.212.798.985	875.000.000	4.087.798.985	-	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	186.243.772.363	186.243.772.363	-	186.243.772.363	-	-
Ông Nguyễn Thanh Hải (1)	-	-	30.616.000.000	-	30.616.000.000	30.616.000.000
Bà Nguyễn Thị Mơ (2)	10.000.000.000	10.000.000.000	7.000.000.000	-	17.000.000.000	17.000.000.000
Ông Nguyễn Bá Thương (3)	-	-	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh (4)	-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Bà Trần Thị Kim Thoa (5)	-	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>71.986.934.661</b>	<b>71.986.934.661</b>	<b>222.580.000.000</b>	<b>91.602.934.661</b>	<b>202.964.000.000</b>	<b>202.964.000.000</b>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Hà Nội	41.986.934.661	41.986.934.661	-	41.986.934.661	-	-
Ông Nguyễn Thanh Hải (1)	-	-	143.580.000.000	30.616.000.000	112.964.000.000	112.964.000.000
Bà Nguyễn Thị Mơ (2)	30.000.000.000	30.000.000.000	10.000.000.000	7.000.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000
Ông Nguyễn Bá Thương (3)	-	-	39.000.000.000	6.000.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh (4)	-	-	10.000.000.000	2.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Bà Trần Thị Kim Thoa (5)	-	-	20.000.000.000	4.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***Chi tiết các hợp đồng vay:****(1) Các hợp đồng vay giữa Công ty và ông Nguyễn Thanh Hải:****1.1 Hợp đồng vay vốn trung dài hạn số 16/2018/HĐVV ngày 10/4/2018 và Phụ lục sửa đổi, bổ sung số 01/2016/2018/HĐVV ngày 27/4/2018:**

Số tiền vay	: 38.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Để trả một phần khoản nợ quá hạn giữa Bên vay là Công ty CP Thủy điện Hương Sơn với Bên cho vay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh
Thời hạn vay	: 5 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên
Thời hạn trả nợ	: Trong vòng 5 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Trả đầy đủ nợ gốc theo định kỳ 01 quý/lần. Kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 31/12/2018
Lãi suất trong hạn	: Lãi suất áp dụng từ ngày 01/5/2018 là 12%/năm
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất đang áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn và cố định trong suốt thời gian quá hạn
Phạt chậm trả lãi	: 3% với tiền lãi chậm trả dưới 10 ngày, 5% với tiền lãi chậm trả từ 10 đến 30 ngày, 7% tiền lãi chậm trả trên 30 ngày
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản đảm bảo
Số phải trả tại 30/6/2018	: 38.000.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 9.500.000.000 VND

**1.2 Hợp đồng vay vốn trung dài hạn số 22/2018/HĐVV ngày 10/5/2018:**

Số tiền vay	: 47.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Để trả một phần khoản nợ quá hạn giữa Bên vay là Công ty CP Thủy điện Hương Sơn với Bên cho vay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh
Thời hạn vay	: 5 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên
Thời hạn trả nợ	: Trong vòng 5 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Trả đầy đủ nợ gốc theo định kỳ 01 quý/lần. Kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 30/9/2018
Lãi suất trong hạn	: Lãi suất áp dụng ngay sau khi giải ngân là 14,4%/năm
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất đang áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn và cố định trong suốt thời gian quá hạn
Phạt chậm trả lãi	: 3% với tiền lãi chậm trả dưới 10 ngày, 5% với tiền lãi chậm trả từ 10 đến 30 ngày, 7% tiền lãi chậm trả trên 30 ngày
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản đảm bảo
Số phải trả tại 30/6/2018	: 47.000.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 9.400.000.000 VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***1.3 Hợp đồng vay vốn trung dài hạn số 23/2018/HĐVV ngày 10/5/2018:**

Số tiền vay	: 14.080.000.000 VND
Mục đích vay	: Để trả một phần khoản nợ quá hạn giữa Bên vay là Công ty CP Thủy điện Hương Sơn với Bên cho vay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh
Thời hạn vay	: 5 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên
Thời hạn trả nợ	: Trong vòng 5 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Trả đầy đủ nợ gốc theo định kỳ 01 quý/lần. Kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 30/9/2018
Lãi suất trong hạn	: Lãi suất áp dụng ngay sau khi giải ngân là 12,6%/năm
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất đang áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn và cố định trong suốt thời gian quá hạn
Phạt chậm trả lãi	: 3% với tiền lãi chậm trả dưới 10 ngày, 5% với tiền lãi chậm trả từ 10 đến 30 ngày, 7% tiền lãi chậm trả trên 30 ngày
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản đảm bảo
Số phải trả tại 30/6/2018	: 14.080.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 2.816.000.000 VND

**1.4 Hợp đồng vay vốn trung dài hạn số 24/2018/HĐVV ngày 12/6/2018:**

Số tiền vay	: 44.500.000.000 VND
Mục đích vay	: Để trả một phần khoản nợ quá hạn giữa Bên vay là Công ty CP Thủy điện Hương Sơn với Bên cho vay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Hà Tĩnh
Thời hạn vay	: 5 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên
Thời hạn trả nợ	: Trong vòng 5 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Trả đầy đủ nợ gốc theo định kỳ 01 quý/lần. Kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 30/9/2018
Lãi suất trong hạn	: Lãi suất áp dụng ngay sau khi giải ngân là 10,0%/năm
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất đang áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn và cố định trong suốt thời gian quá hạn
Phạt chậm trả lãi	: 3% với tiền lãi chậm trả dưới 10 ngày, 5% với tiền lãi chậm trả từ 10 đến 30 ngày, 7% tiền lãi chậm trả trên 30 ngày
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản đảm bảo
Số phải trả tại 30/6/2018	: 44.500.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 8.900.000.000 VND

**(2) Các hợp đồng vay giữa Công ty và bà Nguyễn Thị Mơ:****2.1 Hợp đồng vay vốn trung dài hạn số 01/2017/HĐVV ngày 16/10/2017:**

Số tiền vay	: 40.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Trả nợ vay vốn đầu tư dự án nhà máy Thủy điện Hương Sơn giữa Công ty với các tổ chức tín dụng và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay
Thời hạn vay	: 4 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên
Thời hạn trả nợ	: Trong vòng 4 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Trả đầy đủ nợ gốc theo định kỳ 01 quý/lần. Kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 31/12/2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Lãi suất trong hạn	: 10%/năm tại thời điểm giải ngân Lãi suất điều chỉnh là lãi suất thả nổi. Được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 24 tháng VND (trả lãi sau) của Vietcombank được công bố và áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2%/năm. Lãi suất được điều chỉnh mỗi quý một lần
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất đang áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn và cố định trong suốt thời gian quá hạn
Phạt chậm trả lãi	: 3% với tiền lãi chậm trả dưới 10 ngày, 5% với tiền lãi chậm trả từ 10 đến 30 ngày, 7% tiền lãi chậm trả trên 30 ngày
Tài sản đảm bảo	: Tài sản dự án nhà máy Thủy điện Hương Sơn tại Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh thuộc quyền sở hữu của bên vay
Số phải trả tại 30/6/2018	: 40.000.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 15.000.000.000 VND

**2.2 Hợp đồng vay vốn trung dài hạn số 20/2018/HBVV ngày 10/5/2018:**

Số tiền vay	: 10.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Trả nợ vay vốn đầu tư dự án nhà máy Thủy điện Hương Sơn giữa Công ty với các tổ chức tín dụng và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay
Thời hạn vay	: 5 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên
Thời hạn trả nợ	: Trong vòng 5 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Trả đầy đủ nợ gốc theo định kỳ 01 quý/lần. Kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 30/9/2018
Lãi suất trong hạn	: 10%/năm tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh mỗi quý 01 lần. Ngày điều chỉnh lãi suất đầu tiên là 01/01/2018 (tính lãi theo 1 năm 360 ngày)
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất đang áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn và cố định trong suốt thời gian quá hạn
Phạt chậm trả lãi	: 3% với tiền lãi chậm trả dưới 10 ngày, 5% với tiền lãi chậm trả từ 10 đến 30 ngày, 7% tiền lãi chậm trả trên 30 ngày
Tài sản đảm bảo	: Tài sản dự án nhà máy Thủy điện Hương Sơn tại Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh thuộc quyền sở hữu của bên vay
Số phải trả tại 30/6/2018	: 10.000.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 2.000.000.000 VND

**(3) Hợp đồng vay vốn trung dài hạn số 02/2017/HBVV ngày 02/01/2018:**

Số tiền vay	: 39.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Trả nợ vay vốn đầu tư dự án nhà máy Thủy điện Hương Sơn giữa Công ty với các tổ chức tín dụng và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay
Thời hạn vay	: 6 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên
Thời hạn trả nợ	: Trả đầy đủ nợ gốc định kỳ vào cuối mỗi năm. Kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 31/12/2018
Lãi suất trong hạn	: Lãi suất áp dụng ngay sau khi giải ngân là 10,5%/năm Lãi suất điều chỉnh là lãi suất thả nổi. Được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 24 tháng VND (trả lãi sau) của Vietcombank được công bố và áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 3%/năm. Lãi suất được điều chỉnh một quý một lần

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)*

Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất đang áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn và cố định trong suốt thời gian quá hạn
Phạt chậm trả lãi	: 3% với tiền lãi chậm trả dưới 10 ngày, 5% với tiền lãi chậm trả từ 10 đến 30 ngày, 7% tiền lãi chậm trả trên 30 ngày
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản đảm bảo
Số phải trả tại 30/6/2018	: 39.000.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 6.000.000.000 VND

**(4) Hợp đồng vay vốn trung dài hạn số 19/2018/HĐVV ngày 10/5/2018:**

Số tiền vay	: 10.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Trả nợ vay vốn đầu tư dự án nhà máy Thủy điện Hương Sơn giữa Công ty với các tổ chức tín dụng và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay
Thời hạn vay	: 5 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên
Thời hạn trả nợ	: Trong vòng 5 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Trả đầy đủ nợ gốc theo định kỳ 01 quý/lần. Kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 30/9/2018
Lãi suất trong hạn	: Lãi suất áp dụng ngay sau khi giải ngân là 14,4%/năm Lãi suất được điều chỉnh một quý một lần. Được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 24 tháng VND (trả lãi sau) của Vietcombank được công bố và áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 7,9%/năm
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất đang áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn và cố định trong suốt thời gian quá hạn
Phạt chậm trả lãi	: 3% với tiền lãi chậm trả dưới 10 ngày, 5% với tiền lãi chậm trả từ 10 đến 30 ngày, 7% tiền lãi chậm trả trên 30 ngày
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản đảm bảo
Số phải trả tại 30/6/2018	: 10.000.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 2.000.000.000 VND

**(5) Hợp đồng vay vốn trung dài hạn số 21/2018/HĐVV ngày 10/5/2018:**

Số tiền vay	: 20.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Trả nợ vay vốn đầu tư dự án nhà máy Thủy điện Hương Sơn giữa Công ty với các tổ chức tín dụng và phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của bên vay
Thời hạn vay	: 5 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên
Thời hạn trả nợ	: Trong vòng 5 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Trả đầy đủ nợ gốc theo định kỳ 01 quý/lần. Kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 30/9/2018
Lãi suất trong hạn	: Lãi suất áp dụng ngay sau khi giải ngân là 10,5%/năm Lãi suất được điều chỉnh một quý một lần. Được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 24 tháng VND (trả lãi sau) của Vietcombank được công bố và áp dụng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 7,9%/năm
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất đang áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn và cố định trong suốt thời gian quá hạn
Phạt chậm trả lãi	: 3% với tiền lãi chậm trả dưới 10 ngày, 5% với tiền lãi chậm trả từ 10 đến 30 ngày, 7% tiền lãi chậm trả trên 30 ngày
Tài sản đảm bảo	: Không có tài sản đảm bảo
Số phải trả tại 30/6/2018	: 20.000.000.000 VND
Số phải trả trong 12 tháng tới	: 4.000.000.000 VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****Mẫu số B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

Đơn vị tính: VND

	<b>Tổng nợ</b>	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>
<b>Tại 30/6/2018</b>				
Các khoản vay	262.580.000.000	59.616.000.000	181.964.000.000	21.000.000.000
Vay dài hạn cá nhân	262.580.000.000	59.616.000.000	181.964.000.000	21.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>262.580.000.000</b>	<b>59.616.000.000</b>	<b>181.964.000.000</b>	<b>21.000.000.000</b>
<b>Tại 01/01/2018</b>				
Các khoản vay	271.443.506.009	199.456.571.348	56.000.000.000	15.986.934.661
Vay dài hạn ngân hàng	231.443.506.009	189.456.571.348	26.000.000.000	15.986.934.661
Vay dài hạn cá nhân	40.000.000.000	10.000.000.000	30.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>271.443.506.009</b>	<b>199.456.571.348</b>	<b>56.000.000.000</b>	<b>15.986.934.661</b>

**c. Số vay quá hạn chưa thanh toán:**

	<b>30/6/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	<b>Gốc</b>	<b>Lãi</b>	<b>Gốc</b>	<b>Lãi</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh	-	-	137.299.312.571	2.509.944.260
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>137.299.312.571</b>	<b>2.509.944.260</b>

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

<b>Diễn giải</b>	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>LNST chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>	<b>285.620.000.000</b>	<b>569.917.305</b>	<b>51.100.141.286</b>	<b>337.290.058.591</b>
Tăng trong kỳ	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	15.000.000.000	-	15.000.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	18.857.932.823	18.857.932.823
Lỗi trong kỳ	-	-	1.857.932.823	1.857.932.823
Phân phối lợi nhuận	-	-	17.000.000.000	17.000.000.000
<b>Tại ngày 30/6/2018</b>	<b>285.620.000.000</b>	<b>15.569.917.305</b>	<b>32.242.208.463</b>	<b>333.432.125.768</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	30/6/2018		01/01/2018	
	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng
Công ty CP Dịch vụ Khách sạn Kim Thành	68.548.800.000	68.548.800.000	68.548.800.000	68.548.800.000
Tổng công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh	56.400.000.000	56.400.000.000	56.400.000.000	56.400.000.000
Nguyễn Thị Nhân Ái	29.173.000.000	29.173.000.000	28.905.000.000	28.905.000.000
Công ty TNHH Đại Hiệp	28.562.200.000	28.562.200.000	28.562.200.000	28.562.200.000
Nguyễn Mạnh Thái	28.432.000.000	28.432.000.000	28.432.000.000	28.432.000.000
Bùi Chí Thiệp	17.299.000.000	17.299.000.000	17.299.000.000	17.299.000.000
Các cổ đông khác	57.205.000.000	57.205.000.000	57.473.000.000	57.473.000.000
<b>Cộng</b>	<b>285.620.000.000</b>	<b>285.620.000.000</b>	<b>285.620.000.000</b>	<b>285.620.000.000</b>

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỐ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN****a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**Từ 01/01/2018  
đến 30/6/2018  
VNDTừ 01/01/2017  
đến 30/6/2017  
VND**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu kỳ****51.100.141.286****5.699.173.053****Tăng trong kỳ**

-

**1.600.098.963****Lợi nhuận trong kỳ**

-

**1.600.098.963****Giảm trong kỳ****18.857.932.823****1.139.834.610****Lỗ trong kỳ****1.857.932.823**

-

**Trích quỹ đầu tư phát triển****15.000.000.000****569.917.305****Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi****2.000.000.000****569.917.305****Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ****32.242.208.463****6.159.437.406****b. Cổ phiếu****30/6/2018****01/01/2018****Cổ phiếu****Cổ phiếu****Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành****28.562.000****28.562.000****Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng****28.562.000****28.562.000****Cổ phiếu phổ thông****28.562.000****28.562.000****Số lượng cổ phiếu đang lưu hành****28.562.000****28.562.000****Cổ phiếu phổ thông****28.562.000****28.562.000****Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)****10.000****10.000**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>30/6/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Đô la Mỹ (USD)	264,43	271,03
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	260,70	266,16

**22. DOANH THU**

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND</u>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>46.051.432.187</b>	<b>49.603.535.686</b>
Doanh thu bán điện thương phẩm	46.051.432.187	49.603.535.686
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>46.051.432.187</b>	<b>49.603.535.686</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND</u>
Giá vốn điện thương phẩm đã bán	28.442.770.141	27.415.037.112
<b>Cộng</b>	<b>28.442.770.141</b>	<b>27.415.037.112</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND</u>
Lãi tiền gửi	3.667.493	7.082.939
Lãi chênh lệch tỷ giá	67.964	378.206
<b>Cộng</b>	<b>3.735.457</b>	<b>7.461.145</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND</u>	<u>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND</u>
Lãi tiền vay	15.518.225.347	17.191.940.009
Lỗ chênh lệch tỷ giá	118.680	95.062
<b>Cộng</b>	<b>15.518.344.027</b>	<b>17.192.035.071</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND</b>
Chi phí nhân công	2.259.328.418	1.934.422.805
Chi phí khấu hao tài sản cố định	328.085.745	331.485.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.000.000	3.000.000
Chi phí bằng tiền khác	1.356.758.650	1.524.827.266
<b>Cộng</b>	<b>3.947.172.813</b>	<b>3.793.735.839</b>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND</b>
Các khoản bị phạt	4.813.486	3.422.964
<b>Cộng</b>	<b>4.813.486</b>	<b>3.422.964</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>(1.857.932.823)</b>	<b>1.689.038.713</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán</b>		
<b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>	<b>849.488.486</b>	<b>89.756.297</b>
Các khoản bị phạt	4.813.486	3.422.964
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh	198.000.000	86.333.333
Chi phí lãi vay không được trừ	111.675.000	-
Chi phí không hợp lệ	535.000.000	-
<b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>	<b>(1.008.444.337)</b>	<b>1.778.795.010</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	10%	10%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế kỳ hiện hành (6)=(4)*(5)	-	177.879.501
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (7)=(6)*50%	-	88.939.751
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (8)=(6)-(7)</b>	<b>-</b>	<b>88.939.750</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)***29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	253.700.514	245.239.642
Chi phí nhân công	5.279.360.077	4.272.527.746
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.809.577.706	17.825.827.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.670.138.769	5.814.977.806
Chi phí khác	3.377.165.888	3.050.200.575
<b>Cộng</b>	<b>32.389.942.954</b>	<b>31.208.772.951</b>

**30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

<b><u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u></b>	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND</b>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	(1.857.932.823)	1.600.098.963
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (2)	(1.857.932.823)	1.600.098.963
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (3)	28.562.000	28.562.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (4=2/3)</b>	<b>(65)</b>	<b>56</b>

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại lại từ vay và nợ dài hạn sang vay và nợ ngắn hạn, số tiền 50.491.000.000 VND.

**32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Theo Biên bản làm việc ngày 25/7/2018 giữa Công ty và Tổng công ty Điện lực Miền Bắc (EVNNPC) về việc quyết toán tiền điện năm 2016 của Nhà máy Thủy điện Hương Sơn, Công ty được thanh toán thêm phần chênh lệch giữa giá mua bán điện được Cục Điều tiết điện lực - Bộ Công thương phê duyệt tại Văn bản số 574/ĐTDL-GP ngày 25/7/2017 và giá mua bán điện EVNNPC đã thanh toán cho Công ty. Theo đó, giá trị được thanh toán thêm trước thuế là 4.337.544.825 đồng, thuế giá trị gia tăng là 433.754.482 đồng. Giá trị trước thuế đã được Công ty ghi nhận vào doanh thu, phải thu trên báo cáo tài chính giữa niên độ từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 - Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MÃ SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	<b>Giá trị ghi sổ 30/6/2018 VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	5.890.196.895	8.147.551.220
Phải thu của khách hàng	15.345.985.897	15.539.672.698
Phải thu khác	271.341.347	271.341.347
<b>Cộng</b>	<b>21.507.524.139</b>	<b>23.958.565.265</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	3.342.717.372	3.244.137.996
Chi phí phải trả	2.338.747.999	2.899.786.845
Vay và nợ thuê tài chính	262.580.000.000	271.443.506.009
<b>Cộng</b>	<b>268.261.465.371</b>	<b>277.587.430.850</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- **Rủi ro thị trường**

- **Rủi ro tiền tệ**

Việc kinh doanh của Công ty không phải chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn đều bằng VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**- Rủi ro lãi suất**

Lãi suất của các khoản vay được điều chỉnh và thay đổi tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

**• Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

**• Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<b>Đến 1 năm VND</b>	<b>Trên 1 năm VND</b>
<b>Tại 30/6/2018</b>		
Phải trả người bán	3.342.717.372	-
Chi phí phải trả	2.338.747.999	-
Vay và nợ thuê tài chính	59.616.000.000	202.964.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>65.297.465.371</u></b>	<b><u>202.964.000.000</u></b>
<b>Tại 01/01/2018</b>		
Phải trả người bán	3.244.137.996	-
Chi phí phải trả	2.899.786.845	-
Vay và nợ thuê tài chính	199.456.571.348	71.986.934.661
<b>Cộng</b>	<b><u>205.600.496.189</u></b>	<b><u>71.986.934.661</u></b>

**• Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ)

**34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/6/2017 VND
<b>Ông Nguyễn Thanh Hải</b>	<b>Chủ tịch HĐQT</b>		
Vay tiền		143.580.000.000	-
Lãi vay phát sinh		2.272.521.600	-
Lãi vay đã trả		1.046.461.100	-
<b>Bà Nguyễn Thị Mơ</b>	<b>Vợ của Chủ tịch HĐQT</b>		
Vay tiền		10.000.000.000	-
Lãi vay phát sinh		2.206.183.332	-
Lãi vay đã trả		1.759.683.333	-
<b>Bà Trần Thị Kim Thoa</b>	<b>Thành viên HĐQT</b>		
Vay tiền		20.000.000.000	-
Lãi vay phát sinh		395.200.000	-
Lãi vay đã trả		167.200.000	-
<b>Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>			
Thu nhập của Hội đồng quản trị		131.588.708	84.000.000
Thu nhập của Tổng Giám đốc		233.650.796	153.400.000
<b>Số dư với các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>30/6/2018 VND</b>	<b>01/01/2018 VND</b>
<b>Lãi vay phải trả</b>			
Ông Nguyễn Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	1.226.060.500	-
Bà Nguyễn Thị Mơ	Vợ của Chủ tịch HĐQT	446.499.999	-
Bà Trần Thị Kim Thoa	Thành viên HĐQT	228.000.000	-

**35. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm (thủy điện) và chỉ phát sinh trên địa bàn Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Tĩnh, ngày 10 tháng 8 năm 2018.

Tổng Giám đốc

Phan Thị Huế

Nguyễn Văn Hiệp



Đặng Văn Thế